

MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ TỔNG *Aveneae* (HỌ CỎ - Poaceae) Ở VIỆT NAM

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH

Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

VŨ TIẾN CHÍNH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Tổng *Aveneae* được công bố với chi chuẩn là *Avena*. Tuy nhiên chi này được nhập trồng ở Việt Nam làm lương thực cho người và thức ăn cho gia súc, ngoài ra còn một số loài khác được nhập trồng làm cảnh, chính vì vậy, số lượng và danh pháp các taxon trong tổng có nhiều thay đổi. E. G. Camus & A. Camus, 1922 đã sắp xếp một số chi vào 3 tổng gần nhau là *Agrostae*, *Arundinelleae* và *Aveneae*, trong đó chi *Polygon* được xếp vào tổng *Agrostae*, tuy nhiên việc sắp xếp các chi hiện nay đã thay đổi. Phạm Hoàng Hộ, 1993 đã sắp xếp 9 chi, 14 loài vào tổng *Aveneae* trong đó có các chi *Avena*, *Phalaris*, *Agrostis*, *Polygon*. Hiện nay, chi *Aniselytron* đã chuyển sang tổng *Poeae*, chi *Triticum* và *Hordeum* chuyển sang tổng *Triticeae*, chi *Cenotoheca* và *Lopatherum* chuyển sang tổng *Centothecae* [3]. N. K. Khôi & N. T. Đò, 2005 đã ghi nhận thêm 1 loài thuộc chi *Calamagrostis*, tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi xác định loài thuộc chi *Deyeuxia* thuộc tổng *Aveneae*, như vậy tổng này ở Việt Nam hiện biết có 5 chi, 9 loài và 1 thứ.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài thuộc tổng *Aveneae* ở Việt Nam. Các mẫu nghiên cứu là các tiêu bản được thu thập trên cả nước và hiện được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật.

Phương pháp nghiên cứu: Kế thừa, tổng hợp và phân tích các tài liệu có liên quan. Áp dụng phương pháp so sánh hình thái để định loại.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Đặc điểm tổng *Aveneae* ở Việt Nam

Cỏ hàng năm hay 1 năm. Phiến lá hình đường đến cứng; lưỡi dạng màng. Cụm hoa mở, hẹp hay chùy dạng bông. Bông chét giống nhau, đôi khi dẹt gồm 1 hay nhiều hoa hữu thụ, cuống bông thường rời ngay dưới hoa; đôi khi 3 hoa với 2 hoa dưới là hoa đực hay rỗng, khác hoa hữu thụ, hoa rụng cùng nhau và rụng phía trên mây. Mây tồn tại, thường bằng bông chét hay dài hơn hoa dưới, thường dạng màng, rộng, bóng, mép trong suốt; sẹo hoa có râu; mây hoa ngoài trong suốt đến dạng da, 3 đến nhiều gân, đỉnh nguyên hay hơi có răng, có mũi ở lưng, hiếm khi không có mũi; mũi thường xoắn đôi thành cột; mây trong trong suốt, gần bằng hay ngắn hơn mây ngoài nhiều. Mây con 2, hiếm khi không có Nhị 2 hoặc 3. Hạt thường hình bầu dục, rốn hạt tròn hay bầu dục, phôi nữ đôi khi mềm hay dạng lông, có chứa tinh bột.

2. Khóa định loại các chi thuộc tổng *Aveneae* ở Việt Nam

1A. Bông chét có 2 hoa hữu thụ hay nhiều. 1. *Avena*

- 1B. Bông chết chỉ có 1 hoa hữu thụ.
 2A. Bông chết gồm 1 hoa hữu thụ và hoa đực hay hoa bất thụ 2. *Phalaris*
 2B. Bông chết chỉ có 1 hoa đơn đực.
 3A. Bông chết rụng nguyên bông 3. *Polypogon*
 3B. Bông chết rụng phía trên mày
 4A. Mày dài bằng bông chết 4. *Agrostis*
 4B. Mày ngắn hơn bông chết 5. *Deyeuxia*

3. Danh lục các chi và loài thuộc tông Aveneae ở Việt Nam

3.1. *AVENA* L. 1753. Sp. Pl. 1: 79; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 323-YẾN MẠCH, Hương mạch. *Typus: Avena fatua* L. (conservation typus by Baum, 1991).

3.1.1. *Avena sativa* L.-Yến mạch

L. 1753. Sp. Pl. 1: 79; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 778; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 780; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 316.-Hương mạch.

Loc. class.: Europe. *Lectotypus:* Herb. Clifford. 25, Avena 1 (BM; by Baum, 1974).

Sinh học và sinh thái: Có một năm, cao 1m. Cây trồng trên nương rẫy, vườn, ruộng.

Phân bố: Các tỉnh vùng núi Việt Nam. Trồng nhiều ở Mông Cổ, Trung Quốc.

Công dụng: Làm lương thực cho người và gia súc.

3.2. *PHALARIS* L. 1753. Sp. Pl. 1: 54; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 335-SẬY TRỎ. *Typus: Phalaris canariensis* L.

3.2.1. Khóa định loại các loài trong chi

1A. Mày không có cánh hoặc có cánh rất hẹp ở phía trên. Có nhiều năm, có thân rễ toả rộng 1. *P. arundinacea*

1B. Mày có cánh rộng ở phía trên. Có một năm, dạng bụi 2. *P. canariensis*

3.2.2. *Phalaris arundinacea* L.-Sậy trỏ.

L. 1753. Sp. Pl. 1: 55; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 779; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 822; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 335.

Loc. class.: Habitat in Europae subhumidis ad ripas lacuum. *Lectotypus:* (LINN-78.7; by Anderson, 1961; Syntyp.-: van Royen s.n. (L)).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 6-8. Mọc ở bãi cỏ đầm lầy, ven sông hồ, tạo thành thảm dày, ở độ cao 100-3200m.

Phân bố: Trồng ở miền Nam Việt Nam. Còn trồng ở Trung Quốc, nguồn gốc Nam Châu Âu hoặc Bắc Châu Mỹ.

Công dụng: Làm cảnh. Lá và ngọn non làm thức ăn cho gia súc. Thân làm gậy, làm bột giấy.

3.2.2a. var. *picta* L. 1753.-Sậy trỏ sọc trắng.

L. 1753. Sp. Pl. 1: 55; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 833.

Loc. class.: Europe: Habitat in Europae subhumidis ad ripas lacuum. *Lectotypus:* Cult., Herb. Burser I: 22 (UPS; by Baldini & Jarvis, 1991).

Phân bố: Cây trồng ở miền Nam Việt Nam. Còn trồng ở Trung Quốc, Châu Âu.

Công dụng: Làm cảnh.

3.2.3. *Phalaris canariensis* L.-Sậy trổ canari.

L. 1753. Sp. Pl. 1: 54; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 779; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 833; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 335.

Loc. class.: Habitat in Europa australi, Canariis. **Lectotypus:** Herb. Clifford 23, *Phalaris* n. 1, cult. (BM; by Anderson, 1961, typus conservation; Syntyp.-: van Royen sine num (L)).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 10. Mọc ở vùng núi cao, ven đường, nơi thoáng, trồng ở độ cao dưới 3000m.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Châu Âu, Châu Phi.

3.3. *POLYPOGON* Desf. 1798. Fl. Atlant. 1: 66; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 361.-ĐA HOÀ, Cỏ ngón. Typus: *Polygonum monspeliensis* (L.) Desf.

3.3.1. Khóa định loại các loài trong chi

1A. Râu của mày ngắn hơn hay chỉ dài đến 1,5 lần chiều dài mày **1. *P. fugax***

1B. Râu của mày dài gấp 2,5-4 lần chiều dài mày **2. *P. monspeliensis***

3.3.2. *Polygonum fugax* Nees ex Steud.-Đa hoà biển

Nees ex Steud. 1854. Syn. Pl. Glumac. 1: 184; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 781.-*Polygonum luosus* N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 834 ["1962"]; non (Poir.) Hitchc. 1920. U.S.D.A. Bull. (1915-23), 772: 138.-*Polygonum higeweri* Steud. 1854. Syn. Pl. Glumac. 1: 422.-*Polygonum littoralis* var. *higeweri* (Steud.) Hook. f. 1897 [1986]. Fl. Brit. India 7 (22): 246.

Loc. class.: NW India: Wet ground beside lakes and streams or in marshes, 600-2400m.

Typus: Royle (?).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 4-9. Cây mọc ở nơi ẩm, trên nương rẫy, ruộng, ven sông.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Myanmar, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, các nước khác ở Châu Á và Châu Âu.

3.3.3. *Polygonum monspeliensis* (L.) Desf.-Đa hoà.

Desf. 1798. Fl. Atlant. 1: 67; E. Camus & A. Camus, 1922. Fl. Gen. Indoch. 7: 513 ["*monspeliense*"]; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 362.-*Alopecurus monspeliensis* L. 1753. sp. Pl. 1: 61.

Loc.class.: Habitat Monspeli. **Lectotypus:** LINN-82.6 (by Hubbard, 1970; specific sheet by Scholz in Cafferty et al., 2000; Syntyp.-: LINN-82.7).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 5-10. Mọc nơi ẩm, dọc suối, ở độ cao dưới 3000m.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, ven sông Đà). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới và ôn đới trên thế giới.

3.4. *AGROSTIS* L. Sp. Pl. 1: 61; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 340.-HIÒA. Lectotypus: *Agrostis canina* L. (by Philipson, 1992) (Typus conservation).

3.4.1. Khóa định loại các loài trong chi

1A. Mày hoa trong nhỏ, dài bằng 1/3 chiều dài mày hoa ngoài hoặc ngắn hơn
..... **1. *A. micrantha***

1B Mày hoa trong phát triển, dài hơn 1/3 chiều dài mày hoa ngoài.

- 2A. Bông chét dài 4,5-5,5mm 2. *A. triaristata*
 2B. Bông chét dài 1,8-3mm 3. *A. stolonifera*

3.4.2. *Agrostis micrantha* Steud.-Hoà hoa nhỏ.

Steud. 1854. Syn. Pl. Glumac. 1: 170; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 780; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 774; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 344.

Loc. class.: Nepal. *Typus:* N. Wallich 3776 (P; isotyp-: E, K-W, L).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 7-9. Mọc ven đường, ven sông, rừng, đầm lầy, ở độ cao 1600-3500m.

Phân bố: Bắc Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Myanmar, Trung Quốc.

3.4.3. *Agrostis stolonifera* L.-Hoà luân sinh.

L. 1753. Sp. Pl. 1: 62; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 342.-*Agrostis verticillata* Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 780; non Vill. 1779.-"Hoà trắng".

Loc. class.: Europe. *Lectotypus:* Herb A. van Royen s.n. (L-912.356-55, by Widén, 1971).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 8. Mọc ở sườn núi nơi ẩm ướt, trong thung lũng, bãi cỏ ven đường, ở độ cao 1200-1600m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, các nước vùng nhiệt đới Châu Á, Châu Âu.

Ghi chú: Phạm Hoàng Hộ, 1993 đã để loài *Agrostis stolonifera* L. là synonym của loài *Agrostis verticillata* Vill, tên này đã được đổi thành *Agrostis villarsii* Poir.; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005 để tên loài là *Agrostis verticillata* Vill. với synonym là *Agrostis stolonifera* L. ex Smith, 1804 là không có cơ sở.

3.4.4. *Agrostis triaristata* Knapp-Hoà ba gai.

Knapp, 1804. Gram Brit. pl. 23.-*Agrostis triaristata* (Hook. f.) Bor, 1960. Grass. Burma, Ceylon, India & Pakistan, 391 (nom. illeg.); Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 780; N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 774.-*Deyeuxia triaristata* Hook. f. 1897 [1896]. Fl. Brit. India, 7 (22): 266.-*Calamagrostis triplifera* Hook. f. 1897 [1896]. Fl. Brit. India, 7 (22): 262.

Loc. class.: France.

Sinh học và sinh thái: Mọc trên sườn núi cao, ở độ cao 2000-2900m.

Phân bố: Lào Cai (Phan Si Pan). Còn có ở Ấn Độ, Myanmar, Sri-lanka.

Ghi chú: Trong Phạm Hoàng Hộ, 1993 đã sai khi cho rằng synonym của loài này là "*Calamagrostis triaristata* Hook. f." mà có lẽ là *C. triplifera* Hook. f.

3.5. DEYEUXIA Clarion ex Beauv. 1812. Ess. Agrostogr. 43; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 348.-HỎA MÂY.-*Anisachne* Keng. 1958. J. Wash. Acad. Sci. 48 (4): 117, f. 2. *Lectotypus:* *Deyeuxia montana* Beauv. (by Niles & Chase, 1925).

3.5.1. *Deyeuxia petelotii* (Hitchc.) S.m. Phillips & Wen L. Chen

S.m. Phillips & Wen L. Chen, 2003. Novon, 13: 319; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 351.-*Aulacolepis petelotii* Hitchc. 1934. J. Wash. Acad. Sci. 24: 291.

Loc. class.: Vietnam: Tonkin: Phan Si Pan Shan, road near Chapu, ca. 1900m. *Typus:* A. Petelot 4743 (US-1538646; Isotyp-: L, P).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 7. Mọc ở ven rừng, sườn núi vùng núi cao.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ.

Ghi chú: Loài *Calamagrostis elatior* (Hook. f.) A. Camus, 1928 (N. K. Khoi & N. T. Do, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 782) có lẽ định sai tên vì tên này không có trong index kewensis, tên *Deyeuxia elatior* Hook. f. 1897 được coi là basynonym thực ra là *Deyeuxia elatior* (Griseb.) Hook. f. 1987 với basynonym là *Calamagrostis scabrescens* Griseb. var. *elatior* Griseb. 1868. Loài *Calamagrostis elatior* phân bố được ghi nhận ở Sapa (Lào Cai) trùng với *typus* của loài *Deyeuxia petelotii*.

III. KẾT LUẬN

1. Tổng *Aveneae* ở Việt Nam hiện biết có 5 chi, 9 loài và 1 thứ.

2. Đặc điểm hình thái của tổng đã được mô tả. Khóa định loại đến chi và loài trong tổng được xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên), 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập III: 750-853.
2. Camus G., A. Camus, 1912-1923. Flore Générale de l'Indochine. Paris, tome VII: 202-650.
3. Wu Zhengyi, Peter H. Raven et Hoang Deyuan (edit.), 2005. Flora of China. Science Press. Beijing; Missouri Botanical Garden Press, St. Louis, USA, vol. 22.
4. Phạm Hoàng Hộ, 1993. Cây cỏ Việt Nam. Montréal, quyển III (2): 740-911.
5. <http://www.efloras.org>
6. <http://delta-intkey.com>
7. <http://www.kew.org/data/grasses-db>
8. <http://www.tropicos.org>

TRIBUS *Aveneae* (Poaceae) FOR THE FLORA OF VIETNAM

TRAN THI PHUONG ANH, VU TIEN CHINH

SUMMARY

Tribus *Aveneae* in Vietnam had 5 genera, 9 species and 1 variety. The morphology of the tribus had been described. Key to genera and species had been established